

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:
Tên Ngân Hàng Giám Sát:
Kỳ báo cáo: Từ

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh
01/05/2015 Tới 31/05/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	75,575,513,690	71,822,789,835
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	(263,426,358)	2,778,804,741
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	(263,426,358)	2,778,804,741
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	15,388,879	973,919,114
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	173,444,942	1,232,298,686
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(158,056,063)	(258,379,572)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)	75,327,476,211	75,575,513,690

Ngân Hàng Giám Sát

(Signature)

Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

(Signature)
Đặng Vũ Hoài Diệu

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2015



Nguyễn Trung Nam

Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát:
3. Tên quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Deutsche Bank AG, Chi nhánh HCM
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
Từ 01/05/2015 Đến 31/05/2015

31/05/2015

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,662,639,451	2,953,445,663	-
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	1,662,639,451	2,953,445,663	-
	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư	73,644,902,000	72,580,544,000	-
	Cổ phiếu	73,644,902,000	72,580,544,000	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	171,000,000	328,320,000	-
1	Cổ tức, trái tức được nhận	171,000,000	328,320,000	-
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	255,356,390	-	-
	Cổ phiếu	255,356,390	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	75,733,897,841	75,862,309,663	-
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	146,219,000	15,479,182	-
	Cổ phiếu	146,219,000	15,479,182	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	280,202,630	271,316,791	-
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	8,914,786	7,272,957	-
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	8,914,786	7,272,957	-
3	Phải trả thuế	816,200	658,144	-
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	4,813,631	-	-
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	-
6	Phí quản trị quỹ	3,181,134	3,031,899	-
7	Phải trả phí quản lý quỹ	119,642,383	116,084,968	-
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	-
9	Phí đại lý chuyển nhượng	3,745,528	3,688,812	-
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	45,757,592	76,363,649	-
12	Thù lao ban đại diện	12,065,932	5,934,065	-



13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	1,340,658	659,340	-
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	4,410,000	5,250,000	-
17	Lãi trả trước	-	-	-
18	Phải trả vay ngắn hạn	-	-	-
19	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-
20	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	-	-	-
21	Phải trả chi phí lãi vay	-	-	-
22	Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	-	-	-
23	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
24	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
25	Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
26	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	-	-	-
27	Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	-	-	-
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	2,500,000	1,000,000	-
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	406,421,630	286,795,973	-
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	75,327,476,211	75,575,513,690	-
	Tổng số đơn vị quỹ	7,564,536.58	7,562,901.33	-
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	9,957.97	9,992.92	-

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I.	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	397,261,515	305,240,857	982,653,107
1	Cổ tức, trái tức được nhận	394,770,000	303,720,000	826,015,000
	Cổ tức được nhận	394,770,000	303,720,000	826,015,000
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	910,954	(1,062,938)	146,283,880
3	Các khoản thu nhập khác	1,580,561	2,583,795	10,354,227
II	Chi phí	198,621,873	204,439,116	1,005,865,894
1	Phí quản lý quỹ	119,642,383	116,084,968	578,828,400
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	49,333,546	50,100,915	248,249,756

2.1	Phí dịch vụ lưu ký	21,000,000	21,000,000	104,977,328
2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	4,410,000	5,250,000	24,360,000
2.3	Phí giám sát	23,100,000	23,100,000	115,475,060
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	823,546	750,915	3,437,368
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	6,961,312	6,743,811	35,268,812
3.1	Phí quản trị quỹ	3,161,134	3,031,899	15,155,094
3.2	Phí đại lý chuyển nhượng	3,780,178	3,711,912	20,113,718
4	Phí kiểm toán	9,393,943	9,090,912	45,757,592
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	6,813,185	6,593,405	33,406,590
5.1	Thù lao ban đại diện	6,813,185	6,593,405	33,406,590
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ,	393,000	6,974,000	14,867,000
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	-	500,000	8,000,000
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	393,000	6,474,000	6,867,000
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	3,216,215	5,709,505	29,296,265
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	2,868,289	3,141,600	20,191,479
9.1	Phí ngân hàng	558,289	831,600	3,641,479
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phí quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	2,310,000	2,310,000	11,550,000
9.7	Phí khác	-	-	-
9.8	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	5,000,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	198,639,642	100,801,741	(23,212,787)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	(462,066,000)	2,678,003,000	2,316,082,000
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	(20,693,280)	-	(20,693,280)
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	(441,372,720)	2,678,003,000	2,336,775,280
V	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	(263,426,358)	2,778,804,741	2,292,869,213
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	75,575,513,690	71,822,789,835	71,967,132,104
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	(248,037,479)	3,752,723,855	3,360,344,107
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	(263,426,358)	2,778,804,741	2,292,869,213
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	173,444,942	1,232,298,686	2,088,810,150
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(158,056,063)	(258,379,572)	(1,021,335,256)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	75,327,476,211	75,575,513,690	75,327,476,211

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.94%	1.87%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.80%	0.81%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.15%	0.15%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, bảo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.11%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	3.22%	3.30%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	17.36%	30.73%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	75,629,013,300	74,654,594,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7,562,901.33	7,465,459.48
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	17,857.33	123,285.10
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	178,573,300	1,232,851,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(16,222.08)	(25,843.25)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(182,220,800)	(258,432,500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	75,645,365,800	75,629,013,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	7,564,536.58	7,562,901.33
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	73.51%	73.50%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	89.37%	89.39%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	34.48%	34.47%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	205.00	209.00
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	9,957.97	9,992.92

Ngân Hàng Giám Sát



Trần Đài Trang

Tổng Giám Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM


Đặng Minh Diệu
Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



Công ty Quản lý Quỹ

